



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **423** /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày **06** tháng 4 năm 2016

*Chiều 1/1/2016
Phụ lục
Lưu số
ST*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường trong lưu vực hồ thủy điện Tuyên Quang, lưu vực hồ thủy điện Chiêm Hoá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ, về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 3003/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ 2 tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 08/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ, về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-CT ngày 22/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 163/VNFF-BĐH ngày 31/8/2015 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, về việc Thông báo dự kiến điều phối tiền chi trả DVMTR năm 2016;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 421/TTr-SNN ngày 10/3/2016 đề nghị phê duyệt diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường và xác nhận danh sách chủ rừng là tổ chức có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường trong lưu vực hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy điện Chiêm Hoá, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2016, cụ thể như sau:

Tổng diện tích lưu vực: hồ thủy điện Tuyên Quang và hồ thủy điện Chiêm Hóa: 130.629,91 ha, trong đó:

- Diện tích rừng nằm trên địa bàn huyện Lâm Bình: 47.289,8 ha.
- Diện tích rừng nằm trên địa bàn huyện Na Hang: 62.344,39 ha.
- Diện tích rừng nằm trên địa bàn huyện Chiêm Hoá: 20.955,72 ha.

(chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang căn cứ diện tích rừng được phê duyệt tại Quyết định này, thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thực hiện)
- Trưởng phòng KT CNLN;
- Chuyên viên NLN, TC;
- Lưu VT, (Hòa).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

**DIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THUỘC LƯU VỰC NHÀ
MÁY THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG VÀ NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ICT - CHIÊM HÓA NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 423 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	Đối tượng	Diện tích theo loại rừng (ha)		
		Tổng cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Tổng cộng: I+II+III		130.629,91	119.169,53	11.460,38
I	Huyện Na Hang: A+B+C	62.344,39	54.638,35	7.706,04
A	Chủ rừng là tổ chức	7.111,52	6.906,20	205,32
	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	7.111,52	6.906,20	205,32
B	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	49.188,09	45.715,66	3.472,43
1	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang	21.283,60	20.615,70	667,90
2	UBND xã Sinh Long	3.420,09	3.127,77	292,32
3	UBND xã Năng Khả	3.468,07	3.061,69	406,38
4	UBND thị trấn Na Hang	1.514,16	1.285,60	228,56
5	UBND xã Khâu Tinh	837,20	744,10	93,10
6	UBND xã Côn Lôn	475,48	451,69	23,79
7	UBND xã Sơn Phú	2.984,18	2.701,45	282,73
8	UBND xã Thượng Giáp	1.867,05	1.771,76	95,29
9	UBND xã Thượng Nông	2.708,97	2.548,00	160,97
10	UBND xã Yên Hoa	2.581,78	1.774,30	807,48
11	UBND xã Hồng Thái	802,60	602,20	200,40
12	UBND xã Đà Vị	2.466,64	2.354,31	112,33
13	UBND xã Thanh Tương	4.778,27	4.677,09	101,18
C	Chủ rừng là hộ gia đình (2.885 hộ)	6.044,78	2.016,49	4.028,29
1	Xã Sinh Long (336 hộ)	1.027,74	100,65	927,09
2	Xã Năng Khả (600 hộ)	1.184,87	857,63	327,24
3	Thị trấn Na Hang (217 hộ)	493,74	127,52	366,22
4	Xã Khâu Tinh (02 hộ)	7,40		7,40
5	Xã Côn Lôn (229 hộ)	575,50	543,49	32,01
6	Xã Sơn Phú (75 hộ)	116,73	25,85	90,88
7	Xã Thượng Giáp (157 hộ)	194,80	33,74	161,06
8	Xã Thượng Nông (339 hộ)	535,33		535,33
9	Xã Yên Hoa (113 hộ)	534,96		534,96
10	Xã Hồng Thái (174 hộ)	271,10	221,20	49,90
11	Xã Đà Vị (472 hộ)	910,74	43,86	866,88
12	Xã Thanh Tương (141 hộ)	191,87	62,55	129,32

TT	Đối tượng	Diện tích theo loại rừng (ha)		
		Tổng cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
II	Huyện Lâm Bình: A+B+C	47.289,80	45.669,96	1.619,84
A	Chủ rừng là tổ chức	32.063,20	31.005,26	1.057,94
	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	32.063,20	31.005,26	1.057,94
B	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	11.279,70	11.279,70	
1	UBND xã Khuôn Hà	1.734,00	1.734,00	
2	UBND xã Lăng Can	2.022,40	2.022,40	
3	UBND xã Phúc Yên	2.190,20	2.190,20	
4	UBND xã Thượng Lâm	2.715,00	2.715,00	
5	UBND xã Xuân Lập	2.618,10	2.618,10	
C	Chủ rừng là hộ gia đình (1.559 hộ)	3.946,90	3.385,00	561,90
1	Xã Khuôn Hà (308 hộ)	379,20	304,60	74,60
2	Xã Lăng Can (318 hộ)	810,50	602,50	208,00
3	Xã Phúc Yên (264 hộ)	933,40	933,40	
4	Xã Thượng Lâm (448 hộ)	1.079,90	927,40	152,50
5	Xã Xuân Lập (221 hộ)	743,90	617,10	126,80
III	Huyện Chiêm Hóa: A+B+C	20.995,72	18.861,22	2.134,50
A	Chủ rừng là tổ chức	664,26	16,27	647,99
	Công ty TNHH MTV LN Chiêm Hóa	664,26	16,27	647,99
B	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	16.800,36	16.493,03	307,33
1	UBND xã Xuân Quang	105,93	105,93	
2	UBND xã Ngọc Hội	53,53	45,54	7,99
3	UBND xã Hùng Mỹ	2.344,78	2.298,00	46,78
4	UBND xã Phú Bình	2.695,64	2.688,49	7,15
5	UBND xã Tri Phú	8,16	8,16	
6	UBND xã Kiên Đài	5.900,34	5.747,88	152,46
7	UBND xã Bình Phú	1.755,79	1.746,12	9,67
8	UBND xã Yên Lập	3.936,19	3.852,91	83,28
C	Chủ rừng là hộ gia đình (1.944 hộ)	3.531,10	2.351,92	1.179,18
1	Xã Hùng Mỹ (466 hộ)	1.119,14	948,24	170,90
2	Xã Phú Bình (487 hộ)	595,98	101,45	494,53
3	Xã Kiên Đài (162 hộ)	308,88	219,30	89,58
4	Xã Bình Phú (272 hộ)	552,99	425,49	127,50
5	Xã Yên Lập (557 hộ)	954,11	657,44	296,67